

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 457/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09 - 9 - 2020.
V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.
2. Ông Đoàn Văn Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim YẾN - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 660/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Cẩm T1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 178, tổ 5, ấp BC, xã BC, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Văn T2, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Số 178, tổ 5, ấp BC, xã BC, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/7/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Cẩm T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông T2 tự tìm hiểu, sau đó chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T2 thường hay đi nhậu sau đó về dùng lời thô tục nhục mạ, chửi cha mẹ bà, đời sống chung không còn hòa hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau nên đã ly thân một thời gian. Nay nhận thấy tình trạng vợ chồng trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T1 yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông T2.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Văn T3, sinh năm 1996, Trần Thị Cẩm T4, sinh năm 1999. Con chung T3 và T4 đã thành niên và có

khả năng lao động được. Và Trần Quốc Th, sinh năm 2004, đang ở với bà T1, ly hôn bà T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Quốc Th, không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 28/8/2020, bị đơn ông Trần Văn T2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T2 và bà T1 bắt đầu chung sống vào năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo ông T2 mâu thuẫn giữa vợ chồng tuy có nhưng không lớn. Ông cũng lo làm ăn để kiếm T2 lo cho gia đình, nhưng vợ ông lại không cho T2 ông tiêu xài. Nay bà T1 yêu cầu ly hôn ông không đồng ý ly hôn với bà T1 vì ông cho rằng ông không có lỗi với bà T1.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Văn T3, sinh năm 1996, Trần Thị Cẩm T4, sinh năm 1999. Con chung T3 và T4 đã thành niên và có khả năng lao động được. Và Trần Quốc Th, sinh năm 2004, đang ở với bà T1. Sau khi ly hôn ông T2 đồng ý giao con chung Quốc Th cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trần Văn T2; Yêu cầu nuôi con chung Quốc Th, không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con chung; Tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T2 đồng ý ly hôn với bà T1, nhưng nhà ông thì ông vẫn ở để sống với con, cháu. Đồng ý để con chung Quốc Th cho bà T1 trực tiếp nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa các đương sự về việc ly hôn, bị đơn cư trú tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông T2 chung sống với nhau từ năm 1995, không đăng ký kết hôn nên quan hệ giữa ông, bà không được công nhận là quan hệ vợ chồng, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Theo bà T1 quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đời sống chung không hòa hợp, vợ chồng không còn T3g nói chung nên đã ly thân từ cuối năm 2019 đến nay. Bà T1 yêu cầu ly hôn ông T2. Tại phiên tòa ông T2 cũng đồng ý ly hôn, thấy rằng giữa ông bà đã phát sinh mâu thuẫn.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án T3 hành ghi nhận ý kiến của con chung Trần Quốc Th về mâu thuẫn giữa ông T2 và bà T1. Quốc Th cho rằng ông

T2 thường hay đi nhậu về mắng chửi bà T1. Vì ông T2 và bà T1 thường hay cãi nhau nên Th cũng đồng ý ông T2 và bà T1 ly hôn.

Do bà T1 và ông T2 không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T1 và ông T2 theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà T1 và ông T2 có 03 con chung tên Trần Văn T3, sinh năm 1996, Trần Thị Cẩm T4, sinh năm 1999 và Trần Quốc Th, sinh năm 2004.

Con chung Trần Văn T3 và Trần Thị Cẩm T4 đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Con chung Trần Quốc Th đang sống với bà T1. Bà T1 và ông T2 thống nhất giao con chung chưa thành niên Trần Quốc Th cho bà T1 trực tiếp nuôi. Thỏa thuận nuôi con chung này của bà T1 và ông T2 cũng phù hợp với nguyện vọng của Quốc Th muốn được sống với mẹ. Do đó, để tạo điều kiện cho con chung Trần Quốc Th ổn định về tâm lý, chỗ ở và sự phát triển về mọi mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung chưa thành niên Trần Quốc Th cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T1 không yêu cầu cấp dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Cẩm T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc ly hôn, được trừ vào số T2 tạm ứng án phí bà T1 đã nộp. Ông Trần Văn T2 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Cẩm T1 và ông Trần Văn T2.

2. Về quan hệ con chung:

Con chung Trần Văn T3 và con chung Trần Thị Cẩm T4 đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao con chung chưa thành niên Trần Quốc Th cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, hiện con chung Quốc Th đang sống cùng bà T1. Ông Trần Văn T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên.

Bà T1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T2 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T1 và ông T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Cẩm T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005971 ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú. Ông Trần Văn T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Cẩm T1 và ông Trần Văn T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- CCTHADS huyện Châu Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ